

NGŨ PHÁP BÀI 10

1. Cấu trúc sở hữu cách tuyệt đối

Cấu trúc Vị trí cách tuyệt đối (locative absolute) đã được trình bày trong bài VIII.3. Trong bài này, chúng ta sẽ học cấu trúc Sở hữu cách tuyệt đối (genitive absolute). Cấu trúc này tương tự như Vị trí cách tuyệt đối, chỉ khác là danh từ làm chủ từ (nếu hiện diện) và phân từ đều ở Sở hữu cách, chứ không ở Vị trí cách. Chủ từ và phân từ trong cấu trúc tuyệt đối sẽ cùng Cách, cùng Số và cùng Tính với nhau, chủ từ này phải khác với chủ từ trong mệnh đề chính. Nếu phân từ là quá khứ phân từ, thì nó biểu đạt hành động xảy ra trước hành động của động từ chính, nếu là hiện tại phân từ, thì nó biểu đạt hành động xảy ra đồng thời với hành động của động từ chính. Ví dụ:

Acira-pakkantassa Bhagavato ayam... kathā udapādi

(Sau khi Đức Thế Tôn ra đi chưa lâu, cuộc đối thoại này đã khởi lên)

2. “Sati” và “sante” trong Vị trí cách tuyệt đối

[athi] (thì, là, tồn tại) có hiện tại phân từ là [santa] (Phần VII.3). [santa] có hai dạng Vị trí cách: [sati] và [sante]. Trong cấu trúc Vị trí cách tuyệt đối, [sati] thường được dùng nhất, còn sante xuất hiện trong cấu trúc phiếm định [impersonal] – tức: chủ từ của cấu trúc Vị trí cách tuyệt đối không phải là một đối tượng nào cụ thể - dù được biểu đạt hay ngầm ẩn, ví dụ:

Maharājassa ruciyā sati = trong khi có ý muốn của đại vương // ở đây, chủ từ hoàn toàn cụ thể là [ruci – ý muốn]

Evam sante = trong khi (tình hình) tồn tại như vậy // ở đây, chủ từ hoàn toàn không có chỉ cụ thể, nếu muốn chỉ ra chủ từ, thì chủ từ đó là [tasmim - đó, ấy] mà thôi, chủ từ này chỉ là một ý niệm chung chung, không có gì cụ thể. Giống như câu tiếng Anh [trời mưa = it rains]

3. Động từ bất biến -tvā(na)

Động từ bất biến tvā(na) hay āya đã được trình bày trong Bài IV.3. Chúng có thể tạo thành một chuỗi hành động liên hoàn tuần tự xảy ra trước động từ chính, ví dụ:

Ekā itthī puttam ādāya mukhadhovanatthāya paṇḍitassa pokkharanim gantvā puttam nahāpetvā attano sṇake nisīdāpetvā mukkam dhovivā nahātum otari.

Một người đàn bà bỗng con, đi đến hồ sen của nhà thông thái để rửa mặt, tắm con, đặt đứa bé trên quần áo của mình, rửa mặt rồi đi xuống (hồ) để tắm.

4. Hiện tại và quá khứ phân từ

Một hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ cùng với các túc từ, trạng từ đi theo nó... có thể bổ nghĩa cho một danh từ đi trước hay đi sau nó. Các phân từ đều là tính từ nên sẽ cùng Cách, Số và Tính với danh từ mà nó bổ nghĩa. Với người Anh/Mỹ, khi dịch Pali, họ thường chuyển nhóm từ như vậy thành một mệnh đề quan hệ, chẳng hạn:

Ví dụ:

[sīlasampanno puriso] = [Một người có giới hạnh] = [A man who is endowed with virtue
= một người mà có giới hạnh]

[cittam dantaṃ mahato atthāya samvattatīti] = [tâm được điều phục thì đưa đến lợi ích lớn]
= [the mind which is tamed leads to great advantage = tâm mà được điều phục đưa đến lợi ích lớn]

Một phân từ cũng có thể bổ nghĩa cho một túc từ của một động từ chính, động từ chính này có những nghĩa tương tự như: ‘thấy’, ‘nghe’... Tương tự như tiếng Anh nói [I saw him going] hay [I saw him seated there], ví dụ:

Ānadam gacchantam addasāma = chúng tôi đã thấy Ngài Ananda đang đi

Bhagavantam ekarukkhasa mūle nisinnam disvā = Sau khi thấy Đức Thế Tôn đã ngồi tại gốc một cái cây

Hiện tại phân từ cũng có thể được dùng để diễn tả một hành động đồng thời với hành động của động từ chính, hoặc diễn tả phương thức của hành động trong động từ chính, ví dụ:

Dārūni pakkhipanto jālesi = (anh ta) ném củi và đốt cháy (nó)

5. Tương lai phân từ với đuôi –nīya

Các phân từ tương lai có đuôi –tabba, -ya, và –nīya như đã được trình bày trong bài VII.2. Một số động từ có thể hình thành tương lai phân từ bằng cả hai hay ba đuôi đó. Chẳng hạn động từ [karoti] có các tương lai phân từ là [karaṇīya] cũng như [kātabba] hoặc [kattabba]. Các tương lai phân từ, nhất là –nīya, có thể được sử dụng làm danh từ với ý nghĩa “đối tượng nên được X, đối tượng xứng đáng được X”, trong đó X là hành động của động từ đó. Ví dụ: [pūjaṇīya] = [đối tượng nên được tôn kính, đối tượng xứng đáng được tôn kính]. Ngoài ra, chúng cũng thường có đặc nghĩa – tức cái nghĩa không liên quan gì đến nguyên tắc ngữ pháp như chúng ta vừa bàn, chẳng hạn: tương lai phân từ [khādanīya] xuất phát từ động từ [khādati – ăn], thường có nghĩa là [thức ăn cứng], còn tương lai phân từ [karaṇīya] đôi khi có nghĩa chuyên biệt là [nghĩa vụ].

6. Động từ truyền động

Động từ truyền động (causative verb) được hình thành theo ba cách chính:

[1] Bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ -e- (hoặc dạng Pali cổ là –aya-) vào một gốc thường KHÁC với gốc hiện tại (thường có nguyên âm dài hơn hoặc nguyên âm khác với nguyên âm của gốc hiện tại)

Ví dụ:	otarati (đi xuống)	otāreti (làm cho đi xuống, hạ thấp)
	jalati (đốt)	jāleti (làm cho đốt cháy, thấp sáng)
	pavattati (lăn)	pavatteti (làm cho lăn đi)

[2] Bằng cách thêm –p- và hậu tố e- vào gốc động từ tận cùng bằng nguyên âm –ā

Ví dụ:	tiṭṭhati (căn thā): tồn tại, đứng	ṭhapeti: đặt, để
	deti/dadāti: cho	dapeti: xui khiến cho

[3] Bằng cách thêm –āpe- (-āpaya) vào gốc hiện tại:

Ví dụ:	nisīdati (ngồi)	nisīdāpeti (mời ngồi)
	vadati (nói)	vadāpeti (làm cho ai đó nói)

Thông thường, một căn động từ có nhiều dạng động từ truyền động. Chẳng hạn: [kārapeti] và [kāreti] cùng là động từ truyền động xuất phát từ động từ tha động [karoti – làm]; [vadāpeti – xui ai nói] và [vādeti – chơi nhạc cụ] cùng là động từ truyền động xuất phát từ một căn động từ. Đôi khi, động từ tha động và động từ truyền động có thể trùng lặp ý nghĩa, hoặc thậm chí đồng nghĩa. Chẳng hạn động từ truyền động [uggaheti - học tốt] xuất hiện trong Bài 9 có cùng nghĩa với động từ tha động [uggaṇhāti].

Thông thường, nếu động từ tha động là nội động từ (intransitive) thì động từ truyền động là ngoại động từ (transitive), còn nếu động từ tha động đã là ngoại động từ (transitive) thì động từ truyền động cũng là ngoại động từ (transitive) và có nghĩa [xui/khiến đối tượng nào đó thực hiện hành động đó]. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ, như động từ truyền động [pakkosāpeti – triệu tập, gọi đến] và động từ tha động [pakkosati – triệu tập, gọi đến]; và như đã nói, nhiều động từ truyền động có đặc nghĩa. Tuy nhiên, học viên vẫn nên ghi nhớ các nguyên tắc chung để xử lý tình huống nhanh nhạy hơn. Ban đầu dạng động từ truyền động –āpe- là dạng truyền động cấp hai, tức [xui/khiến một đối tượng này xui/khiến một đối tượng khác]. Hiện vẫn còn một số động từ truyền động cấp hai như vậy. Ví dụ:

Động từ tha động [marati – chết] phát sinh động từ truyền động cấp một [māreti – làm cho chết, giết] phát sinh động từ truyền động cấp hai [mārāpeti – xui ai giết]

7. Tiền và hậu giới từ

Như đã nói trong bài II.7, Pāli có cả tiền giới từ (preposition) và hậu giới từ (postposition). Sau đây là những ví dụ xuất hiện trong bài này:

Tiền giới từ [anto – bên trong] được ghép trực tiếp vào danh từ đi cùng với nó.

Ví dụ: antogāmaṃ pavisati = người ấy đi vào trong làng
 Antonivesanaṃgato = người đã đi vào trong làng
 Antonare viharanti = họ sống trong thành phố

Một số hậu giới từ có công thức riêng, đòi hỏi danh từ kết hợp với nó phải ở một biến cách nào đó.

Ví dụ: [paṭṭhāya – bắt đầu từ] yêu cầu danh từ ở xuất xứ cách (ablative):

Ajjato paṭṭhāya = bắt đầu từ hôm nay
Ito paṭṭhāya = kể từ đó

[nissāya – bởi vì, do] yêu cầu danh từ ở trực bổ cách (accusative):

Idaṃ kammaṃ nissāya = bởi hành động này
Dhanaṃ nissāya = bởi (nhờ vào) của cải

[hetṭhā – bên dưới] yêu cầu danh từ ở sở hữu cách (genitive):

Rukkhassa hetṭhā = dưới cái cây

Ngoài ra, [hetṭhā] cũng có cách dùng như [anto]:

Hetṭhāmañcaṃ = dưới cái giường (mañco: giường)

Các hậu giới từ thường bắt nguồn từ các động từ - chẳng hạn như động từ bất biến, hoặc bắt nguồn từ một biến cách của một danh từ cụ thể nào đó, rồi ‘chết nghĩa’ như vậy luôn. Ví dụ [nissāya] vốn là động từ bất biến của động từ [nissayati – dựa vào, nhờ vào...] còn [paṭṭhāya] là động từ bất biến của động từ [paṭṭhahati – đặt xuống]. Tương tự, hậu giới từ [santikā – từ, gần], chính là dạng xuất xứ cách của danh từ [santikaṃ - nơi lân cận].

8. Các dạng lặp lại

Có 1 số loại từ có thể được lặp lại để mang ý nghĩa lan tỏa mở rộng:

Tattha tattha = rộng khắp, đó đây
Yattha yattha = bất kỳ nơi nào
Icchit'icchitāni = bất kỳ điều gì được mong ước

9. Ādi, ādini (vân vân)

Danh từ [Ādi – điểm bắt đầu, khởi đầu] khi được ghép vào một danh từ đơn hoặc một danh từ ghép sẽ có nghĩa [vân vân]. Trong cách dùng này, nó thường mang trung tính, số nhiều:

Hatthirūpakādīni = hình ảnh các con voi, vân vân
Kasigorakkahādīni = nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, vân vân

10. Hợp âm

Công thức [-a + u- = -o-]. Tất nhiên vẫn có ngoại lệ. Một số ví dụ:

Uṇha (nóng) + udakaṃ (nước) = uṇhodakaṃ (nước nóng)

11. Katapuñño

Về từ ghép, ngoại trừ từ ghép cộng gộp (co-ordinate compound), các từ ghép bỏ nghĩa sẽ có các thành phần nội bộ bỏ nghĩa cho nhau. Để đơn giản, ta xét từ ghép bỏ nghĩa có 2 thành phần – tức 2 từ đơn ghép lại: [X1X2], như đã biết, [X1] sẽ ở dạng nguyên mẫu, chỉ có [X2] biến đuôi. Về mặt ý nghĩa, ta chỉ biết [X1] bỏ nghĩa cho [X2] mà thôi, nhưng BỎ NGHĨA CỤ THỂ THEO CÁCH NÀO, thì ta không biết nếu chỉ nhìn vào mỗi từ đó mà thôi, ta cần xét bối cảnh, và kiến thức liên quan. Chẳng hạn:

[Buddhadesito] gồm [Buddha – Đức Phật] bỏ nghĩa cho [desito – được thuyết]. Nếu không dựa vào kiến thức/bối cảnh gì, thì [Buddhadesito] có thể là [được thuyết BỞI Đức Phật], [được thuyết CHO Đức Phật], [được thuyết VÌ Đức Phật], [được thuyết VỀ Đức Phật], [được thuyết TRONG SỰ HIỆN DIỆN của Đức Phật]... Chỉ khi dựa vào bối cảnh, và giáo lý ta mới hiểu/đọc trơn tru [Buddhadesito] = [(pháp) được thuyết bởi Đức Phật], tức Đức Phật trực tiếp thuyết điều đó.

Ngoài ra, có một số danh từ ghép có thành phần đầu là một quá khứ phân từ với nghĩa bị động. Khi chuyển dịch, ta có thể đảo ngược lại, chẳng hạn: [katapuñño] = [người có phước đã được làm] = [người đã làm phước]; [katakalyano] = [người có việc tốt đẹp đã được làm] = [người đã làm việc tốt đẹp]